



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	45,40		250,00	20.000	908.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,90		0,00	57.000	165.300		0
3	Hạt nêm	kg	0,90		0,00	52.000	46.800		0
4	Nước mắm cá	kg	0,90		0,00	68.000	61.200		0
5	Bột canh	kg	0,90		0,00	19.000	17.100		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	50.000	30.000		0
7	Miến phở	kg	7,80		10,00	30.000	234.000		300.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	6,50		0,00	260.000	1.690.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,45		0,00	260.000	117.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		21,10		24.000		506.400	
14	Su hào	kg		12,00		14.000		168.000	
15	Rau cải ngồng	kg		2,20		14.000		30.800	
16	Khoai lang	kg		1,40		26.000		36.400	
17	Trứng vịt	kg		2,90		62.000		179.800	
18	Tôm tươi	kg		6,80		260.000		1.768.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		5,20		140.000		728.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		6,40		235.000		1.504.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg		12,20		120.000		1.464.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		3,30		70.000		231.000	
	Tổng cộng						3.269.400	6.666.400	5.300.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 537 (- NT bé 30 - NT lớn: 100 MG: 407
 Số dư đầu ngày 1.250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 9.935.750 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 9.935.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -50 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 11.966.400 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Xuân Trường,
NGƯỜI NHẬN (2)

chinh

Dương Thị Thuý Chinh

ngày 22 tháng 01 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Mơ

Vũ Thị Mơ

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ năm, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,00	3,70	10,30	80,0	20.000	280.000	1.600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	50.000	10.000	0
7	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	2,5	30.000	72.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,50	1,60	4,90		24.000	156.000	
14	Su hào	kg	3,60	0,00	3,60		14.000	50.400	
15	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		14.000	8.400	
16	Khoai lang	kg	0,50	0,50	0,00		26.000	13.000	
17	Trứng vịt	kg	0,90	0,00	0,90		62.000	55.800	
18	Tôm tươi	kg	2,10	0,50	1,60		260.000	546.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,70	1,70	0,00		140.000	238.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,90	0,00	1,90		235.000	446.500	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	3,80	0,90	2,90		120.000	456.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,20	0,80		70.000	70.000	
	Tổng cộng							3.071.350	1.675.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 166 (- NT bé: 8 . NT lớn: 35 - MG: 123)
 Số dư đầu ngày 350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.071.350 đ
 Số tiền đã chi: 3.071.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 0 đ

Xuân Trường, ngày 22 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhi

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ năm, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,90	1,50	4,40	30,0	20.000	118.000	600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	1,00	0,00	1,00	1,5	30.000	30.000	45.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	260.000	234.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	2,70	0,60	2,10		24.000	64.800	
14	Su hào	kg	1,50	0,00	1,50		14.000	21.000	
15	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		14.000	4.200	
16	Khoai lang	kg	0,20	0,20	0,00		26.000	5.200	
17	Trứng vịt	kg	0,40	0,00	0,40		62.000	24.800	
18	Tôm tươi	kg	0,80	0,20	0,60		260.000	208.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đò bỏ đầu chân	kg	0,70	0,70	0,00		140.000	98.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,80	0,00	0,80		235.000	188.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	1,60	0,40	1,20		120.000	192.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
	Tổng cộng							1.292.400	645.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 70 (- NT bé: 4 - NT lớn: 13 - MG: 53)
 Số dư đầu ngày -2.800 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.292.200 đ
 Số tiền đã chi: 1.292.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.463 đ
 Số dư cuối ngày: -200 đ

Xuân Trường, ngày 22 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

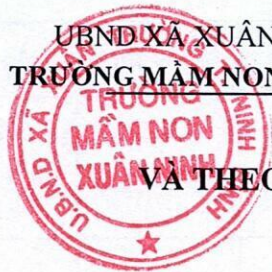
Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ năm, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,30	3,00	10,30	250,0	20.000	266.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	2,30	0,00	2,30	10,0	30.000	69.000	300.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,90	0,30	1,60	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,00	1,30	4,70		24.000	144.000	
14	Su hào	kg	3,70	0,00	3,70		14.000	51.800	
15	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,00	0,70		14.000	9.800	
16	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		26.000	7.800	
17	Trứng vịt	kg	0,80	0,00	0,80		62.000	49.600	
18	Tôm tươi	kg	2,10	0,40	1,70		260.000	546.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,40	1,40	0,00		140.000	196.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,00	0,00	2,00		235.000	470.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	3,30	0,75	2,55		120.000	396.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,10	0,90		70.000	70.000	
	Tổng cộng							2.889.400	5.300.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 156 · NT bé: 7 · NT lớn: 27 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày 3.950 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.889.950 đ
 Số tiền đã chi: 2.889.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.522 đ
 Số dư cuối ngày: 550 đ

Xuân Trường, ngày 22 tháng 01 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

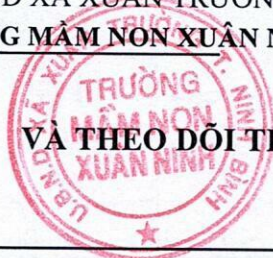
Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt bò rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,20	3,10	9,10	70,0	20.000	244.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	2,10	0,00	2,10	3,0	30.000	63.000	90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,70	0,30	1,40	0,0	260.000	442.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	5,90	1,40	4,50		24.000	141.600	
14	Su hào	kg	3,20	0,00	3,20		14.000	44.800	
15	Rau cải ngồng	kg	0,60	0,00	0,60		14.000	8.400	
16	Khoai lang	kg	0,40	0,40	0,00		26.000	10.400	
17	Trứng vịt	kg	0,80	0,00	0,80		62.000	49.600	
18	Tôm tươi	kg	1,80	0,40	1,40		260.000	468.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	1,40	1,40	0,00		140.000	196.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,70	0,00	1,70		235.000	399.500	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	3,50	0,80	2,70		120.000	420.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,10	0,70		70.000	56.000	
Tổng cộng								2.682.650	1.490.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 145 · NT bé: 11 · NT lớn: 25 - MG: 109)
Số dư đầu ngày -250 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.682.250 đ
Số tiền đã chi: 2.682.650 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ
Số dư cuối ngày: -400 đ

Xuân Trường, ngày 22 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết